

Số: 03/2017/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2017

THÔNG TƯ

Quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân các cấp chính quyền địa phương và các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công (dưới đây gọi tắt là các bộ, ngành trung ương và địa phương).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư; quản lý và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hệ thống: là Hệ thống thông tin tại địa chỉ <https://dautucong.mpi.gov.vn> được sử dụng để cập nhật, lưu trữ các thông tin, dữ liệu liên quan đến việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công của bộ, ngành trung ương và địa phương.

2. Chữ ký số chuyên dùng: là chữ ký số được ký bởi chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng phục vụ các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội cấp.

Điều 4. Hình thức báo cáo

1. Báo cáo trực tuyến

a) Khi áp dụng chế độ báo cáo trực tuyến thì việc đính kèm văn bản trên Hệ thống sẽ thay thế cho việc gửi văn bản giấy theo quy định của pháp luật về đầu tư công, các quy định tại Thông tư này.

b) Các văn bản đính kèm trên Hệ thống là bản quét màu văn bản gốc, văn bản có đóng dấu hoặc văn bản điện tử có chữ ký số chuyên dùng.

c) Tài khoản sử dụng Hệ thống là tài khoản được đăng ký tại địa chỉ <https://taikhoan.mpi.gov.vn> theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT). Với các cơ quan, đơn vị đã có tài khoản sử dụng Hệ thống thì không cần phải đăng ký lại.

d) Các biểu mẫu báo cáo sẽ được tổng hợp và in trực tiếp từ Hệ thống.

2. Báo cáo bằng văn bản

a) Hình thức báo cáo này áp dụng đối với các chương trình, dự án có tính chất mật.

b) Các biểu mẫu báo cáo sẽ được tải về từ mục “Biểu mẫu báo cáo” trên Hệ thống.

Chương II

LẬP, GIAO, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN, HÀNG NĂM

Điều 5. Lập, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm

1. Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước của Bộ, ngành trung ương:

a) Bộ, ngành trung ương và các Sở Kế hoạch và Đầu tư cập nhật chi tiết nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên Hệ thống. Thời gian và số liệu báo cáo của Bộ, ngành trung ương và địa phương được ghi nhận là thời gian và số liệu tại thời điểm gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên Hệ thống.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm trên toàn quốc trên cơ sở số liệu về nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm của các Bộ, ngành trung ương và địa phương đã cập nhật trên Hệ thống.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quyết định giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm đồng thời bằng văn bản và trên Hệ thống.

2. Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn vay khác của ngân sách địa phương, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương:

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn, hàng năm vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn vay khác của ngân sách địa phương, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện cập nhật trên Hệ thống kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm của từng dự án.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã; vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã, phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã cập nhật trên Hệ thống kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm của từng dự án.

Điều 6. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm, ứng trước vốn kế hoạch

1. Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước của Bộ, ngành trung ương:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, ứng trước vốn kế hoạch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện cập nhật trên Hệ thống các thông tin điều chỉnh và mức vốn ứng trước kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm của từng dự án (nếu có)

2. Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn vay khác của ngân sách địa phương, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn, hàng năm vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn vay khác của ngân sách địa phương, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, ứng trước vốn kế hoạch, Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện cập nhật trên Hệ thống các thông tin điều chỉnh và mức vốn ứng trước kế hoạch đầu tư trung hạn, hàng năm vốn ngân sách địa phương cấp tỉnh của từng dự án (nếu có).

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn, hàng năm vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã; vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã, Phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện cập nhật trên Hệ thống các thông tin điều chỉnh của từng dự án.

Điều 7. Nội dung, biểu mẫu và thời gian báo cáo

1. Báo cáo nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm hạn gồm những nội dung quy định tại các Điều 52 và 53 của Luật Đầu tư công và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Biểu mẫu báo cáo

a) Đối với lập kế hoạch đầu tư công trung hạn

- Bộ, ngành trung ương báo cáo nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn theo các biểu mẫu số 1, 2 và 8 về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và các văn bản hướng dẫn bổ sung của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nếu có).

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn theo các biểu mẫu số 25, 26 và 42 về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và các văn bản hướng dẫn bổ sung của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nếu có).

b) Đối với lập kế hoạch đầu tư công hàng năm

- Bộ, ngành trung ương báo cáo nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công hàng năm theo các biểu mẫu số 12, 13 và 20 về lập kế hoạch đầu tư hàng năm và các văn bản hướng dẫn bổ sung của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nếu có).

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công hàng năm theo các biểu mẫu số 34, 35 và 42 về lập kế hoạch đầu tư hàng năm và các văn bản hướng dẫn bổ sung của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nếu có).

c) Đối với kết quả giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm

- Bộ, ngành trung ương báo cáo kết quả giao kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn ngân sách nhà nước, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước được giao theo thời gian quy định tại các Quyết định giao và Quyết định điều chỉnh kế hoạch (nếu có) của cấp có thẩm quyền và theo các biểu mẫu số 3, 4, 14 và 15.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả giao kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn vay khác của ngân sách địa phương, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh được giao theo thời gian quy định tại các Quyết định giao và Quyết định điều chỉnh kế hoạch (nếu có) của cấp có thẩm quyền và theo các biểu mẫu số 27, 28, 36 và 37.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã báo cáo kết quả giao/điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn ngân sách địa phương, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã theo biểu mẫu và thời gian quy định tại các quyết định giao và quyết định điều chỉnh kế hoạch (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

d) Đối với quyết toán kế hoạch đầu tư công hàng năm

Bộ, ngành trung ương và các Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện cập nhật lên Hệ thống Quyết toán kế hoạch đầu tư công hàng năm của bộ, ngành trung ương và địa phương, bao gồm chi tiết số quyết toán kế hoạch hàng năm của từng dự án trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thời hạn báo cáo

a) Thời hạn báo cáo Kế hoạch đầu tư công trung hạn của các Bộ, ngành trung ương và địa phương theo quy định tại Điều 58 Luật Đầu tư công và các điều 18, 19 và 20 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP; Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn từng giai đoạn và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về lập và dự kiến phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn.

b) Thời hạn báo cáo Kế hoạch đầu tư công hàng năm của các Bộ, ngành trung ương và địa phương theo quy định tại Điều 59 Luật Đầu tư công và các điều 32, 33 và 34 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP; Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về lập và dự kiến phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công hàng năm.

c) Thời hạn báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của các đơn vị thuộc bộ, ngành trung ương và địa phương do Bộ trưởng, Thủ trưởng Bộ, ngành trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể phù hợp với thời hạn tổng hợp kế hoạch chung của quốc gia.

Chương III

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 8. Nội dung và biểu mẫu báo cáo

1. Bộ, ngành trung ương trên cơ sở báo cáo và thông tin cập nhật trên Hệ thống của chủ đầu tư quy định tại Điều 11 Thông tư này định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo:

a) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn theo các biểu mẫu số 5 và 6;

b) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công hàng năm theo các biểu mẫu số 16 và 17;

c) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT và theo biểu mẫu số 7, 19 và 21.

2. Ủy ban nhân dân các cấp chính quyền địa phương trên cơ sở báo cáo và cập nhật trên Hệ thống của chủ đầu tư quy định tại Điều 11 Thông tư này định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo báo cáo:

a) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn theo các biểu mẫu số 29, và 30;

b) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công hàng năm theo các biểu mẫu số 38 và 39;

c) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT và theo biểu mẫu số 31, 41 và 43.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng chính sách xã hội định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo và cập nhật trên Hệ thống tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo các biểu mẫu số 10, 11, 23 và 24.

Điều 9. Thời hạn báo cáo

1. Bộ, ngành trung ương và địa phương thực hiện báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP; Nghị quyết của Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

2. Các cấp, các ngành ở địa phương thực hiện báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 48 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

Chương IV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 10. Báo cáo tình hình triển khai thực hiện các chương trình đầu tư công

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có) chương trình đầu tư công đính kèm trên Hệ thống:

a) Nghị quyết của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, kèm theo Hồ sơ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ thay mặt Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư;

b) Nghị quyết của Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

c) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có);

d) Báo cáo thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình mục tiêu quốc gia của Hội đồng thẩm định nhà nước;

đ) Báo cáo thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình mục tiêu thuộc thẩm quyền của Chính phủ của Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định.

2. Chủ chương trình thực hiện:

a) Đính kèm các tài liệu thuộc Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, trừ nội dung quy định tại các điểm a, d và đ Khoản 1 Điều này;

b) Cập nhật thông tin các dự án thành phần của chương trình đầu tư công trong từng thời kỳ;

c) Đính kèm Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình và Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

d) Đính kèm Báo cáo kết quả kiểm toán của chương trình (nếu có);

đ) Đính kèm các kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán kế hoạch chương trình (nếu có).

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng nhân dân các cấp thông qua chủ trương đầu tư và Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư chương trình đầu tư bằng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân các cấp và các khoản vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư, đính kèm trên Hệ thống:

a) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình đầu tư;

b) Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt chương trình đầu tư hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có);

c) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình;

d) Báo cáo thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình đầu tư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các cấp quyết định.

4. Báo cáo tình hình triển khai thực hiện chương trình đầu tư công:

a) Bộ, ngành trung ương và địa phương báo cáo tình hình triển khai thực hiện chương trình đầu tư công hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ theo các biểu mẫu số 45, 46 và 47 và theo hướng dẫn của chủ chương trình;

b) Chủ chương trình đầu tư công báo cáo tình hình triển khai thực hiện chương trình đầu tư công hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ trung hạn theo các biểu mẫu số 48, 49 và 50.

Điều 11. Báo cáo tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư công

1. Chủ đầu tư quản lý dự án đầu tư công và chủ đầu tư dự án thành phần cập nhật các thông tin trên Hệ thống theo quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT.

2. Ngoài các thông tin cập nhật theo quy định tại Khoản 1 điều này, chủ đầu tư quản lý dự án đầu tư công và chủ đầu tư dự án thành phần phải đính kèm các văn bản sau trên Hệ thống trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định:

a) Thông tin phê duyệt chủ trương đầu tư dự án:

- Quyết định chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh (nếu có);

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A và Báo cáo thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B và nhóm C của các cơ quan thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư công;

- Các báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án của các cơ quan thẩm định quy định tại Điều 38 Luật Đầu tư công.

b) Thông tin quyết định đầu tư dự án:

- Điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA và vốn vay ưu đãi được ký kết đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án;

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án của các cơ quan thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và pháp luật của liên quan;

- Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của các cơ quan thẩm định quy định tại Điều 38 Luật Đầu tư công.

c) Báo cáo kết quả kiểm toán của dự án (nếu có);

d) Các kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán kế hoạch, dự án đầu tư công (nếu có).

3. Bộ, ngành trung ương và địa phương (Sở Kế hoạch và Đầu tư, phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo phân cấp quản lý) rà soát lại các thông tin cập nhật, đính kèm mà chủ đầu tư trong phạm vi quản lý đã cập nhật trên Hệ thống. Trường hợp chủ đầu tư không thực hiện đính kèm các văn bản theo quy định tại Khoản 2 điều này thì các cơ quan này phải có trách nhiệm đính kèm trên Hệ thống.

Chương V

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng quy trình trong Bộ để sử dụng Hệ thống trong công tác lập, theo dõi kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm;

b) Sử dụng Hệ thống trong việc tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm trên toàn quốc trên cơ sở số liệu rà soát của các đơn vị liên quan thuộc Bộ. Thực hiện việc giao kế hoạch trên Hệ thống;

c) Cung cấp cho Trung tâm Tin học các tài liệu sau để cập nhật trên Hệ thống trong vòng 05 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

- Tài liệu theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Thông tư này;
- Thông tin về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm, ứng trước vốn kế hoạch theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư này;
- Thông tin về kéo dài vốn kế hoạch hàng năm;
- Tài liệu thông báo để gửi các Bộ, ngành trung ương và địa phương trên Hệ thống.

2. Các Vụ phụ trách ngành, lĩnh vực, chương trình và các Vụ phụ trách Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chịu trách nhiệm thực hiện trong các ngành, lĩnh vực, chương trình, các cơ quan được giao phụ trách:

a) Rà soát, kiểm soát các thông tin liên quan về kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công do Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch trên Hệ thống;

b) Sử dụng Hệ thống trong công tác tổng hợp, theo dõi tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm và chương trình, dự án đầu tư công;

c) Đôn đốc các cơ quan thực hiện việc cập nhật, báo cáo theo quy định tại Thông tư này;

d) Thực hiện trách nhiệm báo cáo của chủ chương trình theo các quy định tại Khoản 2, Khoản 4 Điều 10 Thông tư này đối với các chương trình của Bộ Kế hoạch và Đầu tư mà đơn vị được giao quản lý;

đ) Khi dự thảo các văn bản của Bộ về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công ngoài gửi các đơn vị liên quan, cần gửi cho Trung tâm Tin học để thực hiện việc cập nhật thông tin trên Hệ thống.

3. Trung tâm Tin học:

a) Chủ trì việc xây dựng, nâng cấp, quản lý và vận hành Hệ thống;

b) Đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc cập nhật thông tin, báo cáo trên Hệ thống;

c) Công khai tình hình sử dụng Hệ thống theo thời gian thực; Công khai tình hình báo cáo trên Hệ thống của các cơ quan và các thông tin khác theo quy định;

d) Chủ trì việc hướng dẫn việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống trên toàn quốc;

đ) Chủ trì thực hiện việc cập nhật các thông tin trên Hệ thống thuộc trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo các thông tin cung cấp của Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân tại điểm đ, Khoản 1, điều này và các văn bản nhận được theo quy định tại điểm đ, Khoản 2, điều này;

e) Đăng tải các biểu mẫu trên Hệ thống.

Điều 13. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương và địa phương

1. Thực hiện việc báo cáo và cập nhật các thông tin và trên Hệ thống theo quy định tại Thông tư này.

2. Thông tin, số liệu báo cáo phải bảo đảm:

a) Tính chính xác, đầy đủ, kịp thời, trung thực, khách quan;

b) Nội dung và biểu mẫu báo cáo phải đầy đủ, đúng yêu cầu theo các quy định tại Thông tư này;

c) Khi có chỉnh sửa đối với số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường thì đơn vị báo cáo phải gửi các báo cáo điều chỉnh bằng văn bản cho đơn vị nhận báo cáo;

d) Tính chính xác giữa báo cáo bản giấy với thông tin cập nhật trên Hệ thống.

3. Sử dụng Hệ thống trong công tác tổng hợp, theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm tại Bộ, ngành trung ương, địa phương.

4. Đơn đốc chủ đầu tư và các đơn vị của Bộ, ngành trung ương và địa phương thực hiện chế độ báo cáo và cập nhật trên Hệ thống theo đúng quy định tại Thông tư này.

5. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý, cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung và tính chính xác các thông tin, số liệu báo cáo.

Điều 14. Trách nhiệm của chủ chương trình

1. Cập nhật kịp thời, chính xác các thông tin, báo cáo theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm về thông tin, dữ liệu đã nhập trên Hệ thống và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật do báo cáo, cung cấp thông tin không chính xác về tình hình thực hiện đầu tư trong phạm vi quản lý.

Điều 15. Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ dự án thành phần

1. Cập nhật kịp thời, chính xác các thông tin, báo cáo theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm về thông tin, dữ liệu đã nhập trên Hệ thống và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật do báo cáo, cung cấp thông tin không chính xác về tình hình thực hiện đầu tư trong phạm vi quản lý.

Điều 16. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, đơn vị, cá nhân vi phạm quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Bộ, ngành trung ương và địa phương, chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ dự án thành phần không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và cập nhật thông tin trên Hệ thống theo quy định tại Thông tư này, cấp có thẩm quyền không xem xét bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép khi báo cáo được người nhân khách quan không cập nhật được thông tin trên Hệ thống.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kế hoạch năm 2017: Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này gửi bằng văn bản đồng thời với báo cáo trực tuyến trên Hệ thống.

2. Từ kế hoạch năm 2018:

a) Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch, chương trình, dự án thực hiện chế độ báo cáo trực tuyến trên Hệ thống;

b) Báo cáo về lập, giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện chế độ báo cáo trực tuyến trên Hệ thống đồng thời gửi văn bản giấy để lưu trữ phục vụ cho công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán theo quy định.

3. Đối với thông tin liên quan đến kế hoạch, chương trình, dự án được bố trí kế hoạch năm 2016, 2017 chưa được cập nhật trên Hệ thống, đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, bộ, ngành trung ương, địa phương, chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ dự án thành phần có trách nhiệm cập nhật đầy đủ thông tin trên Hệ thống theo quy định tại Thông tư này.

4. Đối với các địa bàn chưa có đủ phương tiện áp dụng hình thức báo cáo trực tuyến, thực hiện chế độ báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan quản lý cấp trên. Cơ quan quản lý cấp trên có trách nhiệm cập nhật các thông tin trên Hệ thống.

5. Các thông tin được cập nhật trên Hệ thống theo quy định tại Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT và Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT không phải cập nhật lại trên Hệ thống.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2017.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 05/2007/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành các biểu mẫu báo cáo và hướng dẫn thực hiện Quyết định số 52/2007/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước.

3. Các Biểu mẫu báo cáo về lập, thẩm định, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài quy định ở Thông tư này thay thế các phụ đính tại Phụ lục III Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT.

4. Các quy định liên quan chế độ báo cáo lập, theo dõi và đánh giá kế hoạch đầu tư công trước đây trái với các quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức phản ánh về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Lưu VT, Vụ TH

300

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Chí Dũng



DANH MỤC BIỂU MẪU TRÊN HỆ THỐNG
BÁO CÁO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VÀ HÀNG NĂM
(Kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

A. PHỤ LỤC A: BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG BÁO CÁO:

I. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN

Biểu mẫu số 1: Tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm N đến năm (N+4)

Biểu mẫu số 2: Chi tiết dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn từ năm N đến năm (N+4) theo từng nguồn vốn đầu tư công.

Biểu mẫu số 3: Tổng hợp kết quả giao và thông báo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm N đến năm (N+4)

Biểu mẫu số 4: Chi tiết kết quả giao và thông báo kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn từ năm N đến năm (N+4) theo từng nguồn vốn đầu tư công.

Biểu mẫu số 5: Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm N đến năm (N+4).

Biểu mẫu số 6: Chi tiết tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn (N-5) - (N-1) theo từng nguồn vốn đầu tư công.

Biểu mẫu số 7: Chi tiết tình hình thực hiện kế hoạch trung hạn giai đoạn (N-5) - (N-1) vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (các dự án đưa vào cân đối ngân sách nhà nước).

Biểu mẫu số 8: Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm N đến năm (N+4) vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (các dự án đưa vào cân đối ngân sách nhà nước).

Biểu mẫu số 9: Danh mục các dự án đề nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn từ năm N đến năm (N+4) theo từng nguồn vốn đầu tư công.

Biểu mẫu số 10: Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước giai đoạn từ năm (N-5) đến năm (N-1) và dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm N đến năm (N+4).

Biểu mẫu số 11: Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn vốn tín dụng chính sách xã hội giai đoạn từ năm (N-5) đến năm (N-1) và dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm N đến năm (N+4).

II. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG HÀNG NĂM

Biểu mẫu số 12: Tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm (N+1).

Biểu mẫu số 13: Chi tiết dự kiến kế hoạch đầu tư năm (N+1) theo từng nguồn vốn đầu tư công.

Biểu mẫu số 14: Tổng hợp kết quả giao và thông báo kế hoạch đầu tư công năm (N+1)

Biểu mẫu số 15: Chi tiết kết quả giao và thông báo kế hoạch đầu tư năm (N+1)

Biểu mẫu số 16: Báo cáo tháng/quý: Tổng hợp tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm N.

Biểu mẫu số 17: Chi tiết tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư năm N theo từng nguồn vốn đầu tư công.

Biểu mẫu số 18: Báo cáo quý: Chi tiết tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư năm N theo từng nguồn vốn đầu tư công.

Biểu mẫu số 19: Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư năm N vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào ngân sách trung ương.

Biểu mẫu số 20: Dự kiến kế hoạch đầu tư năm (N+1) vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào ngân sách trung ương.

Biểu mẫu số 21: Báo cáo tháng/quý: Chi tiết tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư năm N vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

Biểu mẫu số 22: Danh mục dự án đề nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm N theo từng nguồn vốn.

Biểu mẫu số 23: Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước năm N và dự kiến kế hoạch năm (N+1).

Biểu mẫu số 24: Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư vốn tín dụng chính sách xã hội năm N và dự kiến kế hoạch năm (N+1).

B. PHỤ LỤC B: ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH BÁO CÁO:

I. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN

Biểu mẫu số 25: Tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn (N - N+4).

Biểu mẫu số 26: Chi tiết dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn N - N+4 theo từng nguồn vốn đầu tư công.

Biểu mẫu số 27: Tổng hợp kết quả giao và thông báo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn từ năm N đến năm (N+4)

Biểu mẫu số 28: Chi tiết kết quả giao và thông báo kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn từ năm N đến năm (N+4) theo từng nguồn vốn.

Biểu mẫu số 29: Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn (N - N+4).

Biểu mẫu số 30: Chi tiết tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn (N-5) - (N-1) theo từng nguồn vốn đầu tư công.

Biểu mẫu số 31: Tình hình thực hiện kế hoạch trung hạn giai đoạn (N-5) - (N-1) vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (các dự án đưa vào cân đối ngân sách nhà nước).

Biểu mẫu số 32: Dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn (N - N+4) vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (các dự án đưa vào cân đối ngân sách nhà nước).

Biểu mẫu số 33: Danh mục các dự án đề nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn (N - N+4).

II. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG HÀNG NĂM

Biểu mẫu số 34: Tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm N+1.

Biểu mẫu số 35: Chi tiết Dự kiến kế hoạch đầu tư năm (N+1) theo từng nguồn vốn đầu tư công.

Biểu mẫu số 36: Tổng hợp kết quả giao và thông báo kế hoạch đầu tư công năm (N+1)

Biểu mẫu số 37: Chi tiết kết quả giao và thông báo kế hoạch đầu tư năm (N+1)

Biểu mẫu số 38: Báo cáo tháng/quý: Tổng hợp tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm N.

Biểu mẫu số 39: Chi tiết tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư năm N theo từng nguồn vốn đầu tư công.

Biểu mẫu số 40: Báo cáo quý: Chi tiết tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư năm N theo từng nguồn vốn đầu tư công.

Biểu mẫu số 41: Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư năm N vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào ngân sách trung ương.

Biểu mẫu số 42: Dự kiến kế hoạch đầu tư năm (N+1) vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào ngân sách trung ương.

Biểu mẫu số 43: Báo cáo tháng/quý: Chi tiết tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư năm N vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

Biểu mẫu số 44: Danh mục dự án đề nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm N theo từng nguồn vốn.

C. PHỤ LỤC C: BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG

I. BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH BÁO CÁO:

Biểu mẫu số 45: Tình hình thực hiện chương trình đầu tư công giai đoạn từ năm N đến năm (N+4) đến hết ngày 30/6 năm (N+2) (báo cáo giữa kỳ).

Biểu mẫu số 46: Tình hình thực hiện chương trình đầu tư công giai đoạn từ năm N đến năm (N+4) (báo cáo cuối kỳ).

Biểu mẫu số 47: Tình hình thực hiện chương trình đầu tư công năm N.

II. CƠ QUAN CHỦ CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG BÁO CÁO:

Biểu mẫu số 48: Tình hình thực hiện chương trình đầu tư công giai đoạn từ năm N đến năm (N+4) đến hết ngày 30/6 năm (N+2) (báo cáo giữa kỳ).

Biểu mẫu số 49: Tình hình thực hiện chương trình đầu tư công giai đoạn từ năm N đến năm (N+4) (báo cáo cuối kỳ).

Biểu mẫu số 50: Tình hình thực hiện chương trình đầu tư công năm N.